

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO

(Trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

NỘI DUNG

	Trang
.	
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	2-4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không TASECO (trước đây là Công ty CP Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài) (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 ngày 27 tháng 7 năm 2017.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty như sau:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đại lý du lịch;
- Quảng cáo;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
- Chuyển phát.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 43 Nguyễn Khang, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam (từ năm 2017, trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 1, tòa nhà N02 – T1, khu Ngoại Giao đoàn, phố Đỗ Nhuận, phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam).

Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng. *(Ba mươi tỷ đồng)*

Tổng số cổ phần: 3.000.000 CP

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/CP

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 5 năm 2017, Công ty đã được phê duyệt đổi tên từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco.

Ngày 25 tháng 9 năm 2017, Ủy ban chứng khoán Nhà nước có văn bản số 6411/UBCK-GSĐC chấp thuận cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco trở thành Công ty đại chúng

CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO

(Trước đây là Công ty CP Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài)

Tòa nhà N02 – T1, khu Ngoại Giao đoàn, phố Đỗ Nhuận, HN

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017
	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017
Ông Đào Tiến Dương	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017
Ông Vũ Minh Tuấn	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017
Bà Trần Thị Loan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017

Ban Kiểm soát:

Ông Phạm Đức Long	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2017
Bà Trần Thị Loan	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017
Ông Phạm Quang Viên	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017
Bà Trần Thị Liên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017
Bà Lê Thị Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017

Ban Giám đốc

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không TASECO đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng,

các đơn vị có lợi ích thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc





Số : 365^A/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không TASECO*

Kính gửi: *Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không TASECO*

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không TASECO được lập ngày 30 tháng 10 năm 2017 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 35 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích

hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không TASECO tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Đến thời điểm 31/12/2015 Công ty chưa góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp (Chi tiết thuyết minh số V.17).

Báo cáo này phát hành thay thế cho Báo cáo kiểm toán độc lập số 186 BCKT-TC ngày 31 tháng 03 năm 2016 do bổ sung thêm một số thuyết minh, thay đổi kiểm toán viên ký báo cáo kiểm toán và phân loại lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính (Chi tiết tại thuyết minh IV.20).

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Chi Thành
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0647-2017-133-1

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Khánh Vân
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0371-2017-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.190.170.635	-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	836.087.367	-
1. Tiền	111		836.087.367	-
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.764.434.145	-
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	1.122.420.377	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	453.129.672	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	12.450.000.000	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	8.738.884.096	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	4.611.732.241	-
1. Hàng tồn kho	141		4.611.732.241	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.977.916.882	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1.977.916.882	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.637.402.397	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		14.646.998.307	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14.521.072.974	-
- Nguyên giá	222		14.934.683.131	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(413.610.157)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		125.925.333	-
- Nguyên giá	228		127.592.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.666.667)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	922.329.021	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		922.329.021	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.068.075.069	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	5.068.075.069	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		50.827.573.032	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.601.351.653	-
I. Nợ ngắn hạn	310		23.601.351.653	-
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	12.723.403.747	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.509.436.842	-
4. Phải trả người lao động	314		3.263.298.640	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	266.340.007	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	791.000.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	624.186.436	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	4.423.685.981	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.226.221.379	-
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	27.226.221.379	-
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.126.277.100	-
- Cổ phiếu phổ thông	411B		27.126.277.100	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99.944.279	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		99.944.279	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		50.827.573.032	-

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập


 Trần Văn Hưng

Phó phòng kế toán


 Phạm Quang Viên

Tổng Giám đốc




 Lê Anh Quốc

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	38.661.266.514	-
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		38.661.266.514	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	19.783.126.313	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18.878.140.201	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	47.654.555	-
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	86.549.926	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.870.490	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	13.775.713.129	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	3.690.441.778	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.373.089.923	-
11. Thu nhập khác	31	VI.7	136.556.216	-
12. Chi phí khác	32	VI.8	100.368.465	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		36.187.751	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.409.277.674	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	310.333.395	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.098.944.279	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	633	-

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập

Trần Văn Hưng

Phó phòng kế toán

Phạm Quang Viên

Tổng Giám đốc

Lê Anh Quốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế			1.409.277.674	-
2. Điều chỉnh cho các khoản	01		530.593.557	-
+ Khấu hao tài sản cố định	02		418.318.293	
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		98.404.774	
+ Chi phí lãi vay	06		13.870.490	
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.939.871.231	-
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(10.314.434.145)	
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(599.004.778)	
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		18.867.332.277	
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1.202.842.743	
- Tiền lãi vay đã trả	13		(13.870.490)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		11.082.736.838	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.223.299.143)	
. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và sản dài hạn khác	22			
. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của khác	23		(12.450.000.000)	
. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.963.691	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.671.335.452)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.423.685.981	
. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	
. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(999.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40		3.424.685.981	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		836.087.367	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		836.087.367	-

Người lập biểu

Trần Văn Hưng

Phó phòng kế toán

Phạm Quang Viên

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc

Lê Anh Quốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(Báo cáo này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không TASECO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco [trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài] (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 ngày 27 tháng 7 năm 2017.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty như sau:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Đại lý du lịch;
- Quảng cáo;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn chuyên doanh khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
- Chuyển phát.

Trụ sở chính của Công ty hiện nay tại: Tầng 1, tòa nhà N02 – T1, khu Ngoại Giao đoàn, phố Đỗ Nhuận, phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam (Trước đây tại: Số 43 Nguyễn Khang, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam).

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng).

Tổng số cổ phiếu: 3.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/CP.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng năm 2015, do Công ty được thành lập và hoạt động từ ngày 28/09/2015 nên kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 28/09/2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn

nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	05- 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- TSCĐ vô hình	03 năm

(*): Một số nhà cửa, vật kiến trúc nhận vốn góp từ công ty mẹ được ghi nhận theo thời gian khấu hao còn lại.

7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

19. Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

20. Các vấn đề khác

Một số khoản mục trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được phân loại lại cho phù hợp với quy định hiện hành. Cụ thể như sau:

Các thay đổi trên Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số liệu BCTC phát hành lại	Số liệu BCTC đã phát hành	Điều chỉnh	Ghi chú
1. Tiền	836.087.367	783.047.267	53.040.100	(1)
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.122.420.377	358.073.877	764.346.500	(2)
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	453.129.672	453.129.672	-	
4. Phải thu nội bộ ngắn hạn		1.403.994.813	(1.403.994.813)	(3)
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	12.450.000.000	-	12.450.000.000	(4)
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	8.738.884.096	20.598.520.883	(11.859.636.787)	(4)
7. TSCĐ Hữu hình				
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình	14.934.683.131	23.135.985.916	(8.201.302.785)	(5)
- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình(*)	(413.610.157)	(8.614.912.942)	8.201.302.785	(5)
8. Tài sản dài hạn khác		3.755.000	(3.755.000)	(6)
9. Phải trả nội bộ ngắn hạn		22.098.000	(22.098.000)	(7)
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	791.000.000		791.000.000	(8)
11. Phải trả ngắn hạn khác	624.186.436	431.088.436	193.098.000	(7)
12. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		791.000.000	(791.000.000)	(8)
13. Phải trả dài hạn khác		171.000.000	(171.000.000)	(7)

Điều chỉnh:

- (1): Phân loại lại số dư tiền mặt tại quầy từ khoản mục phải thu nội bộ ngắn hạn về tài khoản Tiền
- (2): Phân loại lại số dư phải thu khách hàng các quầy thu từ tài khoản 136 về tài khoản 131 cho đúng tính chất
- (3): Phân loại lại số dư Tiền, phải thu khách hàng, phải thu các quầy từ tài khoản 136 về tài khoản 111, TK 131 và TK 1388
- (4): Phân loại lại số dư phải thu về cho vay đang theo dõi trên tài khoản 1388 về tài khoản Phải thu về cho vay cho đúng tính chất tài khoản
- (5): Điều chỉnh giảm Nguyên giá TSCĐ và Hao mòn TSCĐ phần hao mòn TSCĐ nhận từ góp vốn của Công ty mẹ
- (6): Phân loại tiền ký quỹ ngắn hạn sang các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính cho đúng tính chất tài khoản
- (7): Phân loại lại khoản phải trả nội bộ và khoản nhận ký quỹ ngắn hạn về tài khoản Phải trả ngắn hạn khác cho đúng tính chất tài khoản
- (8): Điều chỉnh doanh thu nhận trước tiền cho thuê quảng cáo thời hạn dưới 1 năm về TK Doanh thu nhận trước ngắn hạn cho đúng tính chất tài khoản

Các thay đổi trên Báo cáo kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Số liệu phát hành lại	Số liệu đã phát hành	Điều chỉnh	Ghi chú
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.661.266.514	39.034.263.344	(372.996.830)	(1)
Giá vốn hàng bán	19.783.126.313	18.519.613.018	1.263.513.295	(2)
Doanh thu hoạt động tài chính	47.654.555	210.034.957	(162.380.402)	
Chi phí bán hàng	13.775.713.129	15.574.603.656	(1.798.890.527)	(3)

Điều chỉnh:

- (1): Điều chỉnh giảm doanh thu, giá vốn nội bộ: 372.996.830 đồng
- (2): Phân loại lại ghi tăng giá vốn, giảm chi phí bán hàng chi phí chi trực tiếp tại quầy dịch vụ: 1.798.890.527 đồng; Điều chỉnh giảm giá vốn nội bộ và giảm giá vốn phần chiết khấu được hưởng.
- (3): Phân loại giảm doanh thu tài chính giá trị chiết khấu được hưởng, giảm giá vốn: 162.380.402
- (4): Phân loại lại chi phí bán hàng và giá vốn hàng bán phần chi phí tại quầy dịch vụ đang ghi nhận chi phí bán hàng.

Các thay đổi trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

Chi tiêu	Số liệu phát hành lại	Số liệu đã phát hành	Điều chỉnh	Ghi chú
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	98.404.774	(1.963.691)	100.368.465	(1)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(10.314.434.145)	(22.652.484.032)	12.338.049.887	(2)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	18.867.332.277	17.803.710.529	1.063.621.748	
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị	(12.450.000.000)	-	(12.450.000.000)	(2)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(999.000.000)	-	999.000.000	(2)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	836.087.367	783.047.267	53.040.100	(3)

Điều chỉnh:

- (1) Phân loại bổ sung lỗ từ hoạt động thanh lý TSCĐ sang lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư
- (2) Điều chỉnh giảm Phải thu khác, tăng tiền chi cho Công ty CP Dịch vụ hàng không Thăng Long vay
- (3) Tiền và tương đương tiền cuối kỳ tăng do tăng số dư tiền, giảm phải thu nội bộ khoản tiền dư tại quầy.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
- Tiền mặt		273.859.384		-
- Tiền gửi tại ngân hàng		562.227.983		-
Cộng		836.087.367		-

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty CP dịch vụ Taseco Hà Nội	199.684.945	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	922.735.432	-	-	-
Cộng	1.122.420.377	-	-	-

Số dư phải thu khách hàng với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND	
Công ty cổ phần dịch vụ hàng không Taseco Đà Nẵng	Cùng công ty mẹ	71.713.776	-	-	-
Công Ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco	Cùng công ty mẹ	6.930.000	-	-	-
Công ty CP dịch vụ Taseco Hà Nội	Cùng công ty mẹ	199.684.945	-	-	-
Cộng		278.328.721	-	-	-

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty cổ phần TDC và các cộng sự	112.658.700	-	-	-
Công ty TNHH Kiến Trúc và Nội Thất Việt Hải	109.650.027	-	-	-
XN bán lẻ xăng dầu - Cửa hàng xăng dầu số 95	165.820.422	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ô tô Bắc Việt	50.000.000	-	-	-
Các khách hàng khác	15.000.523	-	-	-
Cộng	453.129.672	-	-	-

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty cổ phần dịch vụ hàng không Thăng Long	12.450.000.000	-	-	-
Cộng	12.450.000.000			

Đây là khoản cho công ty CP Dịch vụ Hàng Không Thăng Long vay theo Hợp đồng cho vay số 04.11/HĐCVT - Taseco ngày 04/11/2015. Thời hạn cho vay: Từ ngày 04/11/2015 đến ngày 31/12/2015; Lãi suất cho vay: 0%/năm.

Số dư phải thu về cho vay với các bên liên quan:

Tên khách hàng	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP dịch vụ hàng không Thăng Long	Công ty mẹ	12.450.000.000	
Cộng		12.450.000.000	

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	8.738.884.096	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.755.000	-	-	-
- Tạm ứng	401.041.515	-	-	-
- Phải thu khác	8.334.087.581	-	-	-
+ Công ty cổ phần dịch vụ hàng không Thăng Long	7.135.809.262	-	-	-
+ Phải thu khác	1.198.278.319	-	-	-
Cộng	8.738.884.096	-	-	-

Số dư với các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty cổ phần dịch vụ	Công ty mẹ	7.135.809.262	-
Cộng		7.135.809.262	

6. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ dụng cụ	67.956.340	-	-	-
- Hàng hóa	4.543.775.901	-	-	-
Cộng	4.611.732.241	-	-	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

7.1. Mua sắm tài sản cố định	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Mua sắm TSCĐ (Xe ô tô Thaco TB75S, 29 chỗ BKS: 29B-166.46)	922.329.021	-
Cộng	922.329.021	-

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NỘI DUNG	Đơn vị tính: VND			
	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ				
Số dư đầu năm				-
Số tăng trong năm	5.214.445.883	1.649.919.826	8.173.727.356	15.038.093.065
- Mua sắm, xây dựng mới	85.007.940	88.370.182	-	173.378.122
- Tăng do nhận vốn góp bằng tài sản (*)	5.129.437.943	1.561.549.644	8.173.727.356	14.864.714.943
Số giảm trong năm	103.409.934	-	-	103.409.934
- Do thanh lý, nhượng bán	103.409.934	-	-	103.409.934
Số dư cuối năm	5.111.035.949	1.649.919.826	8.173.727.356	14.934.683.131
HAO MÒN TSCĐ				
Số dư đầu năm				-
Số tăng trong năm	307.542.191	109.109.435	-	416.651.626
- Do trích khấu hao	307.542.191	109.109.435	-	416.651.626
Số giảm trong năm	3.041.469	-	-	3.041.469
- Do thanh lý, nhượng bán	3.041.469	-	-	3.041.469
Số dư cuối năm	304.500.722	109.109.435	-	413.610.157
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.806.535.227	1.540.810.391	8.173.727.356	14.521.072.974

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2015: 0 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

(*) Tài sản hữu hình tăng do nhận vốn góp của Công ty CP Dịch vụ Hàng không Thăng Long theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/TASECO.NB lần thứ nhất ngày 01/10/2015 của Công ty CP Dịch vụ hàng không Taseco Nội Bài.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số tăng trong năm	60.000.000	67.592.000	127.592.000
- Mua trong năm	60.000.000	67.592.000	127.592.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	60.000.000	67.592.000	127.592.000
Hao mòn TSCĐ			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số tăng trong năm	1.666.667	-	1.666.667
- Khấu hao trong năm	1.666.667	-	1.666.667
Số dư cuối năm	1.666.667	-	1.666.667
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	58.333.333	67.592.000	125.925.333

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.977.916.882	-
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	518.848.810	-
Chi phí khác	1.459.068.072	-
b. Dài hạn	5.068.075.069	-
Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	3.865.574.089	-
Chi phí khác	1.202.500.980	-
Cộng	7.045.991.951	-

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Taseco Oceanview- Đà Nẵng	992.183.523	992.183.523	-	-
Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - CN Tổng Công ty Cảng Hàng không VN	4.266.527.077	4.266.527.077	-	-
Các khác hàng khác	7.464.693.147	7.464.693.147	-	-
Cộng	12.723.403.747	12.723.403.747	-	-

Số dư phải trả người bán với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Taseco Oceanview- Đà Nẵng	Cùng công ty mẹ	992.183.523	-
Công ty cổ phần dịch vụ hàng không Taseco Đà Nẵng	Cùng công ty mẹ	65.477.840	-
Công ty CP dịch vụ Taseco Hà Nội	Cùng công ty mẹ	21.249.000	-
Cộng		1.078.910.363	-

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm (a)	Số phải nộp (b)	Số thực nộp (c)	Số dư cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	-	1.170.535.447	-	1.170.535.447
Thuế TNDN	-	310.333.395	-	310.333.395
Thuế thu nhập cá nhân	-	28.568.000	-	28.568.000
Thuế khác	-	1.500.000	1.500.000	-
Cộng		1.510.936.842	1.500.000	1.509.436.842

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	266.340.007	-
Chi phí ăn ca tháng 12	206.229.000	-
Chi phí thuê mặt bằng tháng 12	54.360.000	-
Khác	5.751.007	-
Cộng	266.340.007	-

14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Doanh thu chưa thực hiện với Mobiphone (*)	791.000.000	-
Cộng	791.000.000	-

(*) Doanh thu chưa thực hiện với Mobifone theo Hợp đồng quảng cáo số 14/2015 ngày 21/10/2015 về việc cung cấp dịch vụ, quảng bá hình ảnh, thương hiệu Mobifone

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	624.186.436	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	171.000.000	-
+ Công ty cổ phần dịch vụ hàng không Thăng Long	168.000.000	-
+ Đối tượng khác	3.000.000	-
- Phải trả, phải nộp khác	453.186.436	-
Cộng	624.186.436	-

Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty cổ phần dịch vụ hàng không Thăng Long	Công ty mẹ	168.000.000	-
Cộng		168.000.000	-

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO
(Trước đây là Công ty CP Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài)
Tòa nhà N02 – T1, khu Ngoại Giao đoàn, phố Đỗ Nhuận, HN

Đơn vị tính: VND

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	4.423.685.981	4.423.685.981	4.423.685.981	-	-	-	-	-
- Vay Ngân hàng	4.423.685.981	4.423.685.981	4.423.685.981	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (*)	4.423.685.981	4.423.685.981	4.423.685.981	-	-	-	-	-

(*) Khoản vay thực hiện theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/7980289/HDTĐ ngày 29/10/2015: Hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng (Trong đó: Hạn mức cấp bảo lãnh tối đa: 10 tỷ đồng; Hạn mức cho vay tối đa: 10 tỷ đồng).

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
- + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày cấp; Thời hạn cho vay/bảo lãnh/mở L/C: Được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể/cam kết bảo lãnh/LC được phát hành.
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 31/12/2015 là 8,5%/ năm
- + Tài sản bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của Công ty CP dịch vụ hàng không Thăng Long (Công ty mẹ) được cam kết trong Hợp đồng tín dụng số 01/2015/399005/HDTĐ ngày 29/10/2015 ký giữa ngân hàng và Công ty CP Dịch vụ hàng không Thăng Long, bao gồm: Cổ phiếu thuộc sở hữu hợp pháp của các cá nhân đối với cổ phần của Công ty CP dịch vụ hàng không Thăng Long, tổng giá trị CP: 138.750.000.000 đồng.
- + Số dư tiền vay đến 31/12/2015 là: 4.423.685.981 VND.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của CSH	Các quỹ của doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	-	-	-	-
Vốn tăng trong năm nay (*)	27.126.277.100	-	-	27.126.277.100
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	1.098.944.279	1.098.944.279
Chia cổ tức (**)	-	-	(999.000.000)	(999.000.000)
Số dư cuối năm nay	27.126.277.100	-	99.944.279	27.226.221.379

(*): Vốn góp tăng trong năm là vốn góp của Công ty CP Dịch vụ Hàng không Thăng Long bằng tài sản theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/TASECO.NB lần thứ nhất ngày 01/10/2015.

(**): Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài.

	Vốn thực góp tại 31/12/2015 VND	Theo Đăng ký kinh doanh VND
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	-	15.000.000
- Bà Trần Thị Loan	-	15.000.000
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Thăng Long	27.126.277.100	29.970.000.000
Cộng	27.126.277.100	30.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong kỳ	27.126.277.100	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	27.126.277.100	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	999.000.000	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.712.627	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.712.627	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.712.627	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.712.627	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngoại tệ các loại		
- USD	4.310,65	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	38.661.266.514	-
- Doanh thu bán hàng	24.364.770.894	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.296.495.620	-
Các khoản giảm trừ doanh thu		-
Doanh thu thuần	38.661.266.514	-

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn bán hàng	12.638.425.267	-
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.144.701.046	-
Cộng	19.783.126.313	-

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.963.691	-
- Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	45.690.864	-
Cộng	47.654.555	-

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	13.870.490	-
- Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	72.679.436	-
Cộng	86.549.926	-

5. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ, CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	37.249.281.220	-
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.594.403.423	-
- Chi phí nhân công	9.356.035.897	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	418.318.293	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.819.865.858	-
- Chi phí khác bằng tiền	60.657.749	-

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	141.592.904	-
- Chi phí nhân công	2.385.626.000	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.850.379	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.142.889.635	-
- Chi phí khác bằng tiền	17.482.860	-
Cộng	3.690.441.778	-

c. Chi phí bán hàng

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.468.574.733	-
- Chi phí nhân công	5.200.644.675	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	386.342.609	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.676.976.223	-
- Chi phí khác bằng tiền	43.174.889	-
Cộng	13.775.713.129	-

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ khuyến mại sim chủ	123.936.292	-
Thu nhập khác	12.619.924	-
Cộng	136.556.216	-

8. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ khi thanh lý	100.368.465	-
Cộng	100.368.465	-

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	310.333.395	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	310.333.395	-

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	1.409.277.674	-
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.328.665	-
Các khoản điều chỉnh tăng	1.328.665	-
- Chi phí không hợp lệ	1.328.665	-
Lợi nhuận chịu thuế	1.410.606.339	-
Thuế suất hiện hành	22%	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	310.333.395	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	310.333.395	-

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.098.944.279	-
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.098.944.279	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.736.347	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	633	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Vốn góp tăng trong năm bao gồm: 27.126.277.100 VND là khoản vốn do Công ty CP Dịch vụ Hàng không Thăng Long góp bằng tài sản cho Công ty CP Dịch vụ hàng không Taseco Nội Bài theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/TASECO.NB ngày 01/10/2015 (Góp bằng TSCĐ: 14.864.714.943 VND; góp bằng Hàng tồn kho: 4.012.727.463 VND; Tài sản khác: 8.248.831.694 VND). Do vậy, giá trị tài sản tương ứng không được ghi nhận trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền và các khoản tương đương tiền	836.087.367		-	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.861.304.473		-	
Các khoản cho vay	12.450.000.000		-	
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	23.147.391.840		-	

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	4.423.685.981	-
Phải trả người bán, phải trả khác	13.347.590.183	-
Chi phí phải trả	266.340.007	-
Cộng	18.037.616.171	-

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	836.087.367			836.087.367
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.861.304.473	-		9.861.304.473
Các khoản cho vay	12.450.000.000			12.450.000.000
Cộng	23.147.391.840	-	-	23.147.391.840
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	-			-
Cộng	-	-	-	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	4.423.685.981	-	-	4.423.685.981
Phải trả NB, phải trả khác	13.347.590.183	-	-	13.347.590.183
Chi phí phải trả	266.340.007	-	-	266.340.007
Cộng	18.037.616.171	-	-	18.037.616.171
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả NB, phải trả khác	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 5 năm 2017, Công ty đã được phê duyệt đổi tên từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco.

Ngày 25 tháng 9 năm 2017, Ủy ban chứng khoán Nhà nước có văn bản số 6411/UBCK-GSĐC chấp thuận cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco trở thành Công ty đại chúng

Ngoài ra, Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Đơn vị tính: VND	Tổng
	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	
Doanh thu thuần ra bên ngoài	38.661.266.514	38.661.266.514
Tổng doanh thu thuần	38.661.266.514	38.661.266.514
Chi phí bộ phận	19.783.126.313	19.783.126.313
Kết quả kinh doanh bộ phận	18.878.140.201	18.878.140.201
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		17.466.154.907
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	1.411.985.294
Doanh thu hoạt động tài chính	-	47.654.555
Chi phí tài chính	-	86.549.926
Thu nhập khác	-	136.556.216
Chi phí khác	-	100.368.465
Thuế TNDN hiện hành	-	310.333.395
Lợi nhuận sau thuế	-	1.098.944.279

4. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

4.1. Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ			
<i>Công ty CP DV hàng không Thăng Long</i>			
	<i>Công ty mẹ</i>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		774.131.249	-
Vốn góp trong năm		27.126.277.100	-
Cho vay		12.450.000.000	-
Cổ tức chi trả		999.000.000	-
Đối trừ chi phí do Taseco Thăng long chi hộ		6.403.948.238	-
Thu hộ tiền ký quỹ ký của lái xe		168.000.000	-
Thu hộ tiền doanh số bán hàng		12.797.002.000	-
Khác		574.755.500	-
<i>Công ty cổ phần dịch vụ hàng không Taseco Đà Nẵng</i>			
	<i>Cùng công ty mẹ</i>		
Doanh thu bán hàng		62.119.545	-
Mua hàng hóa		58.634.400	-
Chi phí vận chuyển		890.909	-
<i>Công ty CP dịch vụ Taseco Hà Nội</i>			
	<i>Cùng công ty mẹ</i>		
Doanh thu bán hàng		181.531.768	-
<i>Công Ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco</i>			
	<i>Cùng công ty mẹ</i>		
Doanh thu bán hàng		6.300.000	-

Công ty TNHH 1 Thành viên Taseco Cùng công ty
Ocenview - Đà Nẵng mẹ

Mua tài sản 901.985.021 -

4.2. Số dư với các bên liên quan như sau:

Phải thu khách hàng

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty cổ phần dịch vụ hàng không Taseco Đà Nẵng	Cùng công ty mẹ	71.713.776	-
	Cùng công ty mẹ	6.930.000	-
Công Ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco Công ty CP dịch vụ Taseco Hà Nội	Cùng công ty mẹ	199.684.945	-
Phải thu về cho vay			
	Công ty mẹ	12.450.000.000	-
Công ty cổ phần dịch vụ hàng không Thăng Long			
Phải thu khác			
Công ty cổ phần dịch vụ hàng không Thăng Long	Công ty mẹ	7.135.809.262	-
Phải trả cho người bán			
Công ty TNHH MTV Taseco Oceanview- Đà Nẵng	Cùng công ty mẹ	992.183.523	-
Công ty cổ phần dịch vụ hàng không Taseco Đà Nẵng	Cùng công ty mẹ	65.477.840	-
Công ty CP dịch vụ Taseco Hà Nội	Cùng công ty mẹ	21.249.000	-
Phải trả khác			
Công ty cổ phần dịch vụ hàng không Thăng Long	Công ty mẹ	168.000.000	-

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm 2015: 329.480.000 VND

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

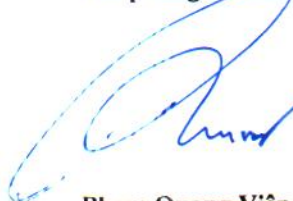
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài được thành lập và hoạt động từ 28/9/2015. Do vậy, năm 2015 là năm đầu tiên vào hoạt động nên không có số liệu so sánh.

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập


 Trần Văn Hưng

Phó phòng kế toán


 Phạm Quang Viên

Tổng Giám đốc


 Lê Anh Quốc